

## **THÔNG TƯ**

### **Quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô**

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 91/2009/NĐ-CP ngày 21 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô;

Căn cứ Nghị định số 51/2008/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức và quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô:

## **Chương I**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn một số quy định về việc tổ chức, quản lý hoạt động vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.

#### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân kinh doanh hoặc có liên quan đến kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

#### **Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. *Hành trình chạy xe*: được xác định cụ thể điểm đi, điểm đến và các điểm dừng, đỗ theo tuyến đường nhất định.

2. *Lịch trình chạy xe*: là thời gian được xác định cho một hành trình từ khi xe xuất phát đến khi kết thúc.

3. *Biểu đồ chạy xe*: là tổng hợp các hành trình, lịch trình chạy xe của các chuyến xe trong một chu kỳ thời gian nhất định.

4. *Thời gian biểu chạy xe*: là tổng hợp thời điểm xuất bến của xe trong một khoảng thời gian do cơ quan quản lý tuyến xây dựng theo một chu kỳ thời gian nhất định và công bố để các doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký tham gia.

5. *Điểm dừng xe buýt*: là những vị trí xe buýt phải dừng để đón, trả hành khách theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

#### **Điều 4. Quy định chung**

1. Đối với đơn vị kinh doanh vận tải:

a) Bảo đảm luôn có số ngày xe tốt tối thiểu bằng 110% số ngày xe vận doanh theo phương án kinh doanh (chỉ áp dụng với vận tải hành khách tuyến cố định);

b) Có phương án kinh doanh vận tải bằng xe ô tô có các nội dung tối thiểu được quy định tại Phụ lục 1;

c) Có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô đối với những loại hình yêu cầu phải có Giấy phép. Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được quy định tại Phụ lục 2; Mẫu Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định tại Phụ lục 3.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo tuyến cố định, xe buýt và kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ phải có bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Theo dõi, tổng hợp phân tích tình hình chấp hành các quy định về trật tự an toàn giao thông;

b) Kiểm tra đảm bảo các điều kiện về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường trước khi xe tham gia hoạt động;

c) Quản lý các thông tin: hành trình, tốc độ vận hành, số lần và thời gian dừng đỗ, số lần đóng hoặc mở cửa xe (trừ xe công-ten-nơ), thời gian lái xe trong ngày của từng lái xe từ thiết bị giám sát hành trình của xe (sau đây gọi tắt là thông tin bắt buộc).

#### **Điều 5. Lắp đặt, quản lý, khai thác thông tin từ thiết bị giám sát hành trình của xe**

1. Yêu cầu đối với thiết bị giám sát hành trình của xe:

a) Phải được cơ quan đăng kiểm kiểm định theo quy định;

b) Phải cập nhật liên tục, lưu trữ đầy đủ các thông tin bắt buộc.

2. Đơn vị kinh doanh chịu trách nhiệm:

a) Lắp đặt, khai thác, quản lý thông tin trên thiết bị giám sát hành trình của xe đối với các phương tiện theo quy định;

b) Duy trì tình trạng kỹ thuật tốt trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh vận tải;

c) Cập nhật, lưu trữ có hệ thống các thông tin bắt buộc tối thiểu 01 (một) năm;

d) Cung cấp kịp thời, đầy đủ các thông tin bắt buộc cho cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền khi có yêu cầu.

**Điều 6. Đăng ký, niêm yết chất lượng dịch vụ đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, xe buýt, xe taxi**

1. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải:

a) Đối với phương tiện vận tải gồm: nhãn hiệu xe, số ghế, năm sản xuất, trang thiết bị phục vụ hành khách trên xe;

b) Đối với lái xe, nhân viên phục vụ: hoàn thành chương trình tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về vận tải hành khách và an toàn giao thông, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng phục vụ hành khách do doanh nghiệp, hợp tác xã tổ chức;

c) Phương án tổ chức vận tải: việc chấp hành phương án hoạt động trên tuyến, hành trình chạy xe, công tác bảo đảm an toàn giao thông;

d) Các quyền lợi của hành khách gồm: bảo hiểm, số lượng hành lý mang theo được miễn cước;

e) Quy trình tiếp nhận và xử lý thông tin kiến nghị của hành khách và phản ánh của thông tin đại chúng, tiếp nhận thông tin phản ánh của hành khách;

g) Các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình.

2. Hồ sơ đăng ký:

a) Giấy Đăng ký chất lượng dịch vụ vận tải theo mẫu được quy định tại Phụ lục 4;

b) Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cấp Giấy chứng nhận quản lý chất lượng dịch vụ theo hệ thống quản lý chất lượng ISO thì gửi kèm bản sao Giấy chứng nhận quản lý chất lượng dịch vụ theo hệ thống quản lý chất lượng ISO.

3. Quy trình tiếp nhận hồ sơ:

a) Cơ quan quản lý tuyến tiếp nhận 01 (một) bộ hồ sơ do doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký, xác nhận cho doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Cơ quan quản lý tuyến có trách nhiệm theo dõi và kiểm tra việc niêm yết của doanh nghiệp, hợp tác xã và thực hiện theo những nội dung doanh nghiệp, hợp tác xã đã cam kết.

4. Niêm yết:

a) Niêm yết trên phương tiện: giá cước, nội dung chính dịch vụ theo điểm g khoản 1 điều này, số điện thoại đường dây nóng của doanh nghiệp, hợp tác xã;

b) Niêm yết tại bến xe, tại quầy bán vé (chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách tuyến cố định): thời gian xuất bến, số chuyến lượt, loại xe, giá vé, hành trình chạy xe (bao gồm cả các điểm dừng nghỉ, thời gian dừng, nghỉ), dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình, bảo hiểm

hành khách, hành lý miễn cước, số điện thoại nhận thông tin phản ánh của hành khách.

## **Chương II**

### **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ**

#### **Mục I**

### **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ THEO TUYẾN CỐ ĐỊNH**

#### **Điều 7. Tiêu chí thiết lập tuyến**

1. Có hệ thống đường bộ bảo đảm an toàn, thông suốt cho xe vận chuyển hành khách thực hiện hành trình và lịch trình vận tải.
2. Có bến xe nơi đi, bến xe nơi đến đã được các cơ quan có thẩm quyền nghiệm thu đưa vào khai thác.
3. Có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định.

#### **Điều 8. Quy định đối với xe tham gia khai thác**

1. Ghi tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã ở phần đầu mặt ngoài hai bên thân xe hoặc mặt ngoài hai bên cánh cửa xe.
2. Ghế ngồi trong xe phải được đánh số thứ tự.
3. Trong cùng một thời điểm mỗi xe chỉ được đăng ký khai thác tối đa 02 (hai) tuyến vận tải hành khách cố định.

#### **Điều 9. Mở tuyến**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô được đăng ký mở tuyến mới.
2. Tuyến mới là tuyến khi có ít nhất một trong ba tiêu chí bao gồm: bến đi, bến đến hoặc hành trình không trùng với các tuyến đã công bố.
3. Đối với tuyến mới có hành trình trùng dưới 70% so với tuyến đã công bố thì thực hiện thủ tục khai thác thử theo quy định tại các khoản 5, 6, 7, 8, 9 của Điều này.
4. Đối với tuyến mới có hành trình trùng từ 70% trở lên so với tuyến đã công bố, doanh nghiệp, hợp tác xã có giấy đề nghị công bố tuyến tại Phụ lục 8 và lập hồ sơ đăng ký khai thác theo quy định tại khoản 5 Điều này và gửi cơ quan quản lý tuyến.
5. Hồ sơ đăng ký mở tuyến gồm:
  - a) Giấy đăng ký theo mẫu quy định tại Phụ lục 5;

b) Phương án hoạt động vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô theo mẫu tại Phụ lục 6;

c) Bản phô tô kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao giấy đăng ký xe ô tô của những xe tham gia khai thác tuyến (trừ những xe đã có trong danh sách khi doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký cấp giấy phép);

d) Bản phô tô kèm bản chính để đối chiếu của Hợp đồng và Bản nghiệm thu việc gắn thiết bị giám sát hành trình của xe (trừ những xe đã có trong danh sách khi doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký cấp giấy phép).

#### 6. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Hồ sơ đăng ký mở tuyến mới gửi đến cơ quan quản lý tuyến theo phân cấp. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản nội dung cần bổ sung, sửa đổi cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Đối với các tuyến vận tải hành khách liên tỉnh trên 1000 (một nghìn) ki lô mét:

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến để lấy ý kiến;

Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản, Sở Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn trên coi như Sở Giao thông vận tải đã đồng ý;

Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện các quy định về chấp thuận khai thác thử và công bố với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh theo mẫu quy định tại Phụ lục 9. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Đối với các tuyến cố định nội tỉnh, tuyến vận tải hành khách cố định từ 1000 (một nghìn) ki lô mét trở xuống: Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp Hồ sơ tới Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở hoặc trụ sở chi nhánh; trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Giao thông vận tải xem xét có văn bản chấp thuận sau khi lấy ý kiến của Sở Giao thông vận tải đầu kia của tuyến. Trường hợp không chấp thuận phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Cơ quan quản lý tuyến có trách nhiệm thông báo công khai văn bản chấp thuận khai thác thử cho các doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách khác.

#### 8. Thẩm quyền chấp thuận khai thác thử:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam thực hiện quy trình chấp thuận khai thác thử đối với các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh trên 1000 (một nghìn) ki lô mét;

b) Sở Giao thông vận tải thực hiện quy trình chấp thuận khai thác thử đối với các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, tuyến cố định liên tỉnh có cự ly từ 1000 (một nghìn) ki lô mét trở xuống; sau khi chấp thuận phải thông báo bằng văn bản tới Tổng cục Đường bộ Việt Nam đối với tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh từ 1000 (một nghìn) ki lô mét trở xuống;

9. Sau 60 (sáu mươi) ngày kể từ ngày có văn bản chấp thuận khai thác thử, doanh nghiệp, hợp tác xã không tổ chức khai thác thử thì văn bản chấp thuận khai thác thử sẽ không còn giá trị.

### **Điều 10. Công bố tuyến**

1. Đối với tuyến mới có hành trình trùng dưới 70% so với tuyến đã công bố, hết thời hạn khai thác thử, cơ quan quản lý tuyến căn cứ tiêu chí thiết lập tuyến để công bố tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục 9. Chỉ những doanh nghiệp, hợp tác xã đã tham gia khai thác thử liên tục từ 04 (bốn) tháng trở lên mới được tiếp tục khai thác trong 12 (mười hai) tháng tiếp theo kể từ ngày công bố tuyến. Các doanh nghiệp, hợp tác xã khác chỉ được đăng ký khai thác sau 12 (mười hai) tháng kể từ ngày công bố tuyến.

2. Đối với tuyến mới có hành trình trùng từ 70% trở lên với tuyến đã công bố khi có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký mở tuyến mới thì cơ quan quản lý tuyến phải thực hiện công bố tuyến và khai thác theo quy định nhưng không thực hiện quy định khai thác thử.

3. Nội dung công bố tuyến vận tải hành khách cố định:

- a) Bến xe nơi đi, bến xe nơi đến;
- b) Hành trình chạy xe;
- c) Cự ly vận chuyển;
- d) Mã số tuyến.

4. Quản lý mã số tuyến: mã số tuyến là dãy số được đánh theo trình tự: mã số địa phương nơi xuất phát, mã số địa phương nơi đến, mã số bến xe nơi xuất phát, mã số bến xe nơi đến; đối với các tuyến có nơi xuất phát, nơi kết thúc trùng nhau nhưng khác nhau về hành trình thì thêm số thứ tự ở cuối dãy số.

5. Thẩm quyền công bố tuyến:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam công bố tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh trên 1000 (một nghìn) ki lô mét;

b) Sở Giao thông vận tải công bố tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh từ 1000 (một nghìn) ki lô mét trở xuống và tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh.

### **Điều 11. Đăng ký khai thác tuyến**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã được đăng ký tham gia khai thác tuyến vận tải hành khách cố định khi hệ số có khách bình quân trên tuyến đạt trên 50%.

2. Hệ số có khách được xác định bằng tổng lượng hành khách xuất phát ở hai đầu bến của các chuyến xe trên tuyến trong 06 (sáu) tháng liên tục cho đến thời điểm có doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký chia cho tổng số ghế xe của các chuyến xe thực hiện trong thời gian đó.

3. Hồ sơ đăng ký khai thác theo quy định tại khoản 5 Điều 9 Thông tư này.

4. Hồ sơ đăng ký khai thác được gửi đến cơ quan quản lý tuyến theo quy định sau:

a) Tổng cục Đường bộ Việt Nam đối với các tuyến trên 1000 (một nghìn) ki lô mét;

b) Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh đối với các tuyến từ 1000 (một nghìn) ki lô mét trở xuống.

5. Quy định về xử lý hồ sơ:

a) Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc không hợp lệ, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản nội dung còn thiếu cần bổ sung, sửa đổi cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn không quá 05 (năm) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ;

b) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ: đối với các tuyến trên 1000 (một nghìn) ki lô mét, Tổng cục Đường bộ Việt Nam có văn bản phối hợp với Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến để lấy ý kiến. Đối với các tuyến do hai Sở Giao thông vận tải đồng quản lý, Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký trụ sở chính hoặc chi nhánh đăng ký khai thác tuyến có văn bản gửi Sở Giao thông vận tải đầu tuyến phía bên kia để lấy ý kiến trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Trong thời hạn 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản, Sở Giao thông vận tải phải có văn bản trả lời. Hết thời hạn trên coi như Sở Giao thông vận tải đã đồng ý với việc đăng ký khai thác;

d) Trong thời hạn 20 (hai mươi) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý tuyến nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký có văn bản chấp thuận khai thác tuyến vận tải hành khách liên tỉnh cố định bằng xe ô tô. Trường hợp không chấp thuận khai thác tuyến phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

6. Sau 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày được chấp thuận khai thác, doanh nghiệp, hợp tác xã không tổ chức khai thác thì văn bản chấp thuận sẽ không còn giá trị.

7. Văn bản chấp thuận không có thời hạn và chỉ có giá trị khi Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô còn hiệu lực.

### **Điều 12. Bổ sung xe khai thác tuyến**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động trên tuyến được quyền bổ sung xe. Trường hợp bổ sung xe làm tăng số chuyến xe trên tuyến mà doanh nghiệp,

hợp tác xã đang khai thác chỉ được thực hiện khi hệ số có khách bình quân trên tuyến của doanh nghiệp, hợp tác xã đạt trên 50%.

2. Hệ số có khách bình quân được xác định bằng tổng lượng hành khách xuất phát ở hai đầu bến của các chuyến xe của doanh nghiệp, hợp tác xã trong 06 (sáu) tháng liên tục cho đến thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó đăng ký chia cho tổng số ghế xe của các chuyến xe thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện trong khoảng thời gian đó.

3. Hồ sơ đăng ký bổ sung xe theo quy định tại điểm b, c, d khoản 5 Điều 9 Thông tư này. Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc không hợp lệ, cơ quan quản lý tuyến thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày kể từ ngày nhận hồ sơ.

4. Trình tự, thủ tục chấp thuận bổ sung xe đối với trường hợp bổ sung xe làm tăng số chuyến xe trên tuyến được thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

### **Điều 13. Thay thế xe khai thác tuyến vận tải hành khách cố định**

Doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định được thay thế xe có tên trong danh sách phương tiện của doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan quản lý tuyến. Trường hợp xe thay thế chưa có phù hiệu chạy trên tuyến thì làm thủ tục đề nghị cấp phù hiệu theo quy định tại Điều 41, Điều 42 của Thông tư này, mẫu phù hiệu xe chạy tuyến cố định quy định tại Phụ lục 10.

### **Điều 14. Ngừng hoạt động tuyến, ngừng hoạt động của phương tiện**

1. Cơ quan công bố tuyến có trách nhiệm công bố ngừng hoạt động tuyến bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục 7 khi không còn thoả mãn một trong các tiêu chí thiết lập tuyến theo quy định tại Điều 7 của Thông tư này.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác trên tuyến vận tải hành khách cố định khi không có nhu cầu khai thác hoặc giảm số chuyến xe đang khai thác trên tuyến phải thông báo cho cơ quan quản lý tuyến trước 10 (mười) ngày.

3. Chậm nhất 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận văn bản đề nghị, cơ quan quản lý tuyến thông báo công khai để các doanh nghiệp, hợp tác xã khác đăng ký khai thác.

### **Điều 15. Sổ nhật trình chạy xe.**

1. Sổ nhật trình chạy xe bao gồm các nội dung chủ yếu sau: bến xe nơi đi, bến xe nơi đến, hành trình chạy xe, ngày, giờ xuất bến, số lượng hành khách, biên kiểm soát phương tiện, số Giấy chứng nhận kiểm định An toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, thời hạn kiểm định, họ tên lái xe, số giấy phép lái xe, họ tên nhân viên phục vụ trên xe.

2. Sổ nhật trình chạy xe theo mẫu quy định tại Phụ lục 11 và do Sở Giao thông vận tải địa phương cấp theo phương tiện đã được chấp thuận khai thác.



3. Chịu trách nhiệm về các nội dung thông tin trong Sổ nhật trình chạy xe:

a) Bến xe: bến xe nơi đi, nơi đến, giờ xuất bến thực tế, số lượng hành khách;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải: các nội dung thông tin còn lại.

**Điều 16. Quy định về việc xây dựng, điều chỉnh, tổ chức thực hiện thời gian biểu chạy xe**

1. Cơ quan quản lý tuyến có trách nhiệm xây dựng, tổ chức thực hiện, rà soát điều chỉnh, bổ sung, công bố công khai thời gian biểu chạy xe trên tuyến đảm bảo phù hợp với yêu cầu quản lý, nhu cầu đi lại của hành khách.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hoạt động vận tải trên cơ sở thời gian biểu chạy xe do cơ quan quản lý tuyến ban hành theo các nguyên tắc sau đây:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký trước sẽ được lựa chọn đăng ký thời gian trống còn lại của biểu đồ chạy xe;

b) Trường hợp nhu cầu đi lại của hành khách trên tuyến đủ điều kiện để tăng xe theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 12 của Thông tư này, tùy theo tình hình thực tế về lưu lượng hành khách, cơ quan quản lý tuyến có thể điều chỉnh biểu đồ theo nguyên tắc bổ sung thêm chuyến vào giữa thời gian của các chuyến xe có lượng hành khách đi lại cao hoặc bổ sung thêm chuyến vào thời gian ngoài biểu đồ hiện hành.

**Điều 17. Thu hồi chấp thuận khai thác tuyến**

1. Cơ quan quản lý tuyến ra văn bản chấp thuận có trách nhiệm thu hồi văn bản của mình khi doanh nghiệp, hợp tác xã vi phạm các hành vi được quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Doanh nghiệp, hợp tác xã bị thu hồi văn bản chấp thuận khai thác thử, chấp thuận khai thác tuyến khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Số lượng xe trên tuyến bị thu hồi phù hiệu từ 30% trở lên;

b) Thực hiện dưới 70% số chuyến xe theo biểu đồ chạy xe đã được duyệt trong một tháng.

**Điều 18. Quyền hạn và trách nhiệm của doanh nghiệp, hợp tác xã**

1. Phải thanh toán lại tối thiểu 70% tiền vé với hành khách đã mua vé từ chối chuyến đi chậm nhất trước khi xe khởi hành 30 phút.

2. Phương tiện hoạt động trên các tuyến có cự ly trên 300 ki lô mét trên hành trình phải dừng nghỉ tại các trạm dừng nghỉ và bảo đảm thời gian làm việc của lái xe theo quy định.

3. Áp dụng các biện pháp kiểm tra, giám sát phương tiện trên hành trình nhằm thực hiện quy định về việc đón trả hành khách tại bến xe, không đón trả hành khách dọc đường.

**Điều 19. Quyền hạn và trách nhiệm của lái xe và nhân viên phục vụ trên xe**

1. Lái xe thực hiện đúng biểu đồ vận hành đã được cơ quan quản lý tuyến chấp thuận; thực hiện đúng hành trình, lịch trình, đón hành khách tại bến xe nơi đi, trả hành khách tại bến xe nơi đến, không đón trả hành khách dọc đường.

2. Nhân viên phục vụ trên xe có trách nhiệm hướng dẫn hành khách các quy định khi đi xe, giúp đỡ hành khách là người khuyết tật, người già, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ.

**Điều 20. Quyền hạn và trách nhiệm của hành khách đi xe**

1. Được yêu cầu doanh nghiệp, hợp tác xã cung cấp dịch vụ theo cam kết chất lượng dịch vụ đã niêm yết.

2. Được nhận lại số tiền vé theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Thông tư này.

3. Bắt đầu hành trình tại bến xe nơi đi, kết thúc hành trình tại bến xe nơi đến.

**Mục II**

**KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE BUÝT**

**Điều 21. Niêm yết thông tin trên xe buýt**

1. Bên ngoài xe phải niêm yết:

- a) Số hiệu tuyến, điểm đầu, điểm cuối của tuyến lên phía trên kính trước;
- b) Giá vé và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã ở hai bên thành xe.

2. Bên trong xe phải niêm yết :

- a) Hành trình của tuyến xe buýt;
- b) Trách nhiệm của hành khách đi xe buýt;
- c) Một số nội dung chính cam kết chất lượng dịch vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã.

**Điều 22. Đăng ký mẫu sơn đặc trưng**

1. Trước khi đưa xe vào khai thác doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện đăng ký mẫu sơn đặc trưng theo mẫu quy định tại Phụ lục 15.

2. Đăng ký gửi đến Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Sở Giao thông vận tải chỉ tiếp nhận, xác nhận đăng ký và có trách nhiệm thông báo công khai việc đăng ký của doanh nghiệp, hợp tác xã.

**Điều 23. Điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng và nhà chờ xe buýt**

1. Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt:

a) Điểm đầu, điểm cuối của tuyến xe buýt phải bảo đảm đủ diện tích cho xe buýt quay trở đầu xe, đỗ xe chờ, bảo đảm trật tự an toàn giao thông;

b) Tại điểm đầu, điểm cuối tuyến phải có bảng thông tin về tuyến: tên tuyến, số hiệu tuyến, lộ trình tuyến, tần suất xe chạy, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại của cơ quan quản lý, doanh nghiệp, hợp tác xã;

c) Có nhà chờ và các công trình phụ trợ khác.

## 2. Điểm dừng xe buýt:

a) Phạm vi dừng xe buýt đón trả hành khách phải sơn vạch phản quang;

b) Tại vị trí mỗi điểm dừng phải có biển báo hiệu điểm dừng xe buýt theo quy định; Trên biển báo hiệu phải ghi số hiệu, tên tuyến (điểm đầu – điểm cuối), lộ trình của tuyến xe buýt dừng tại vị trí đó;

c) Tại các vị trí điểm dừng xe buýt : trong đô thị nếu có bề rộng hè đường từ 4m trở lên, ngoài đô thị nếu có bề rộng lề đường từ 1,5 m trở lên phải xây dựng nhà chờ xe buýt;

d) Tại các điểm dừng có phục vụ người khuyết tật tiếp cận sử dụng phải xây dựng lối lên xuống và các hạng mục công trình phụ trợ thuận tiện cho người khuyết tật sử dụng.

## 3. Nhà chờ xe buýt:

a) Mẫu nhà chờ theo quy định thống nhất của Sở Giao thông vận tải;

b) Trong nhà chờ xe buýt phải niêm yết tối thiểu các thông tin: số hiệu tuyến, tên tuyến, lộ trình tuyến, tần suất xe chạy, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến, số điện thoại cơ quan, đơn vị trực tiếp quản lý, bản đồ hoặc sơ đồ mạng lưới tuyến;

c) Đối với những nhà chờ có phục vụ người khuyết tật tiếp cận sử dụng phải xây dựng lối lên xuống và các hạng mục công trình phụ trợ thuận tiện cho người khuyết tật.

## **Điều 24. Quản lý đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt**

1. Hệ thống điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ xe buýt, điểm trung chuyển, đường dành riêng được đầu tư xây dựng theo tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng, duy tu kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách bằng xe buýt do nhà nước đầu tư hoặc xã hội hoá.

3. Sở Giao thông vận tải địa phương có trách nhiệm tổ chức quản lý và duy trì hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ hoạt động xe buýt gồm: điểm đầu, điểm cuối, điểm dừng, biển báo, nhà chờ, điểm trung chuyển và các công trình phụ trợ cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt.

## **Điều 25. Công bố mở tuyến**

1. Sở Giao thông vận tải công bố mở tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương theo quy hoạch mạng lưới tuyến đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Đối với tuyến xe buýt giữa hai tỉnh liền kề, việc công bố mở tuyến do Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của hai Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân tỉnh thành phố trực thuộc Trung ương ủy quyền.

2. Nội dung công bố khi mở tuyến xe buýt:

- a) Số hiệu tuyến, điểm đầu, điểm cuối;
- b) Hành trình tuyến;
- c) Tần suất xe chạy, thời gian hoạt động trong ngày của tuyến;
- d) Tổng số lượt xe/ngày;
- e) Giá vé.

3. Cơ quan quản lý tuyến phải công bố trên phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất trước 30 (ba mươi) ngày trước khi mở tuyến xe buýt.

## **Điều 26. Nội dung quản lý và khai thác vận tải hành khách bằng xe buýt**

1. Đầu thầu khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt:

a) Sở Giao thông vận tải quyết định việc khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt của các doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô được đăng ký tham gia đấu thầu hoặc chỉ định thầu khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt.

2. Quản lý điều hành hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt:

a) Sở Giao thông vận tải phê duyệt và công bố biểu đồ chạy xe bao gồm các nội dung chủ yếu: đơn vị khai thác tuyến xe buýt, tần suất xe chạy, lộ trình tuyến xe buýt, số điểm dừng, đón trả hành khách trên tuyến, thời gian một lượt xe, thời gian hoạt động của tuyến trong ngày. Thời gian hoạt động trong ngày của tuyến xe buýt được xác định trên cơ sở bảo đảm nhu cầu đi lại của người dân nơi tuyến xe buýt đi qua nhưng không dưới 12 (mười hai) giờ/ngày;

b) Doanh nghiệp, hợp tác xã có trách nhiệm cung cấp, quản lý lệnh vận chuyển khi xe buýt hoạt động. Lệnh vận chuyển bao gồm các nội dung chủ yếu sau: ngày, giờ xe hoạt động theo biểu đồ, số vé bán, số hiệu tuyến, biển số xe, họ và tên lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

## **Điều 27. Điều chỉnh hành trình tuyến, tần suất xe chạy**

1. Sở Giao thông vận tải điều chỉnh hành trình tuyến xe buýt, tần suất xe chạy trên cơ sở bảo đảm các lợi ích chính trị, xã hội và kinh tế đồng thời bảo

đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các doanh nghiệp, hợp tác xã đang khai thác và công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng chậm nhất 10 (mười) ngày trước khi thực hiện.

2. Đối với tuyến xe buýt giữa hai tỉnh liền kề, việc điều chỉnh hành trình, tần suất xe chạy do Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến thực hiện sau khi có văn bản đồng ý của hai Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

#### **Điều 28. Ngừng hoạt động tuyến**

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã trước khi ngừng khai thác trên tuyến phải có văn bản đề nghị gửi Sở Giao thông vận tải và chỉ được ngừng khai thác tuyến sau khi có văn bản chấp thuận của Sở Giao thông vận tải trên cơ sở ý kiến đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Sở Giao thông vận tải địa phương có trách nhiệm công bố trên thông tin đại chúng chậm nhất 15 (mười năm) ngày trước khi ngừng hoạt động tuyến xe buýt.

3. Doanh nghiệp, hợp tác xã tự ý ngừng khai thác tuyến sẽ bị tước quyền khai thác các tuyến xe buýt khác trên địa bàn và xử lý theo các quy định hiện hành của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và các quy định của pháp luật có liên quan.

#### **Điều 29. Bỏ sung xe, thay thế xe khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt**

1. Đối với tuyến xe buýt nội tỉnh, Sở Giao thông vận tải quyết định việc bỏ sung, thay thế xe khai thác vận tải hành khách bằng xe buýt trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã.

2. Đối với tuyến xe buýt liên tỉnh liền kề, hai Sở Giao thông vận tải hai đầu tuyến xem xét thống nhất bằng văn bản trước khi quyết định việc bỏ sung, thay thế xe khai thác trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp, hợp tác xã với Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

#### **Điều 30. Quyền hạn, trách nhiệm của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe buýt**

1. Đeo thẻ tên, mặc đồng phục theo quy định của Sở Giao thông vận tải.

2. Nhân viên phục vụ trên xe buýt có trách nhiệm cung cấp thông tin về hành trình tuyến, các điểm dừng trên tuyến khi hành khách yêu cầu; hướng dẫn cho hành khách tại các điểm dừng để hành khách lên, xuống xe an toàn; giúp đỡ người khuyết tật, người già, trẻ em, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ khi lên, xuống xe buýt.

#### **Điều 31. Quyền hạn, trách nhiệm của hành khách đi xe buýt**

1. Được mang theo hành lý xách tay nặng không quá 10 (mười) ki lô gam và kích thước không quá (30x40x60) xăng ti mét.

2. Giúp đỡ và nhường chỗ cho hành khách là người khuyết tật, người già, phụ nữ có thai hoặc có con nhỏ.

### **Mục III**

#### **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE TAXI**

##### **Điều 32. Yêu cầu đối với xe taxi**

1. Ghi tên và số điện thoại của doanh nghiệp, hợp tác xã ở mặt ngoài hai bên thân hoặc hai bên cánh cửa xe.
2. Có phù hiệu “XE TAXI” theo mẫu quy định tại Phụ lục 14.
3. Có đủ các loại giấy tờ theo quy định của pháp luật.

##### **Điều 33. Đăng ký mẫu sơn, biểu trưng (logo)**

1. Trước khi đưa xe vào khai thác doanh nghiệp, hợp tác xã phải thực hiện đăng ký một mẫu sơn thống nhất giữa các xe của doanh nghiệp, hợp tác xã, biểu trưng (logo) theo mẫu quy định tại Phụ lục 15.
2. Hồ sơ đăng ký gửi đến Sở Giao thông vận tải nơi doanh nghiệp, hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Sở Giao thông vận tải chỉ tiếp nhận, xác nhận và có trách nhiệm thông báo công khai việc đăng ký của doanh nghiệp, hợp tác xã.

##### **Điều 34. Hồ sơ lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc**

Hồ sơ lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc giữa trung tâm điều hành và các xe taxi gồm:

1. Đăng ký và được sử dụng hợp pháp tần số vô tuyến điện.
2. Biên bản nghiệm thu lắp đặt thiết bị thông tin liên lạc.

##### **Điều 35. Điểm đỗ xe taxi**

1. Điểm đỗ xe taxi được chia làm 2 loại:
  - a) Điểm đỗ xe taxi do doanh nghiệp taxi tổ chức và quản lý;
  - b) Điểm đỗ xe taxi công cộng do cơ quan quản lý Nhà nước địa phương tổ chức và quản lý.

##### **2. Yêu cầu đối với điểm đỗ xe taxi:**

Bảo đảm an toàn và trật tự giao thông đô thị, không làm cản trở việc lưu thông bình thường của người và phương tiện tham gia giao thông, bảo đảm yêu cầu về phòng, chống cháy nổ và vệ sinh môi trường.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thống nhất tổ chức và quản lý điểm đỗ xe taxi công cộng phù hợp với quy hoạch phát triển mạng lưới giao thông vận tải và yêu cầu đặc thù của địa phương.

## **Mục IV**

### **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE HỢP ĐỒNG**

#### **Điều 36. Yêu cầu đối với xe ô tô hoạt động vận tải hành khách theo hợp đồng**

1. Xe ô tô thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của đơn vị kinh doanh đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; có phù hiệu theo quy định tại Phụ lục 12.

2. Ghi tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh ở phần đầu mặt ngoài hai bên thân hoặc hai bên cánh cửa xe.

3. Xe vận tải hành khách với cự ly từ trên 100 (một trăm) ki lô mét phải có danh sách hành khách theo mẫu tại Phụ lục 13.

#### **Điều 37. Hợp đồng vận chuyển hành khách**

Văn bản hợp đồng vận chuyển hành khách phải có ít nhất các nội dung sau: thời gian thực hiện hợp đồng, địa chỉ nơi đi, địa chỉ nơi đến, hành trình chạy xe, số lượng hành khách.

## **Mục V**

### **KINH DOANH VẬN TẢI HÀNH KHÁCH DU LỊCH BẰNG XE Ô TÔ**

#### **Điều 38. Yêu cầu đối với xe ô tô hoạt động vận tải hành khách du lịch**

1. Thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của đơn vị kinh doanh đã được cấp Giấy phép kinh doanh vận tải hành khách du lịch; Xe ô tô vận tải hành khách du lịch phải có biển hiệu theo quy định.

2. Ghi tên và số điện thoại của đơn vị kinh doanh ở phần đầu mặt ngoài hai bên thân hoặc hai bên cánh cửa xe.

#### **Điều 39. Hợp đồng vận chuyển hành khách du lịch hoặc hợp đồng lữ hành**

Văn bản hợp đồng vận chuyển hành khách du lịch hoặc hợp đồng lữ hành có ít nhất các nội dung sau: thời gian thực hiện hợp đồng, địa chỉ nơi đi, địa chỉ nơi đến, hành trình chạy xe, số lượng hành khách.

## **Mục VI**

### **PHÙ HIỆU VÀ BIỂN HIỆU**

#### **Điều 40. Quy định chung về quản lý, sử dụng phù hiệu**

1. Trong quá trình hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, xe chạy tuyến cố định, xe vận chuyển hành khách theo hợp đồng, xe taxi phải có phù hiệu; xe vận chuyển khách du lịch phải có biển hiệu.

2. Phù hiệu và biển hiệu, không được tẩy xóa hoặc sửa chữa các thông tin và được gắn trên kính chắn gió phía bên phải người lái xe.

3. Phù hiệu và biển hiệu có giá trị 12 (mười hai) tháng.

#### **Điều 41. Quy định về việc cấp, đổi phù hiệu, biển hiệu**

1. Đơn vị kinh doanh gửi Hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu, biển hiệu tới Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh. Hồ sơ bao gồm:

- a) Văn bản đề nghị cấp phù hiệu, biển hiệu của đơn vị kinh doanh vận tải;
- b) Bản photo giấy đăng ký của những xe đề nghị cấp phù hiệu (trừ trường hợp xe chạy tuyến cố định đề nghị cấp phù hiệu lần đầu);
- c) Đối với trường hợp cấp lại phù hiệu, biển hiệu phải kèm theo báo cáo: việc thực hiện các quy định về trật tự, an toàn giao thông, chất lượng dịch vụ đã đăng ký (đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã đã đăng ký chất lượng dịch vụ), việc chấp hành biểu đồ chạy xe tuyến cố định của các phương tiện trong thời gian sử dụng phù hiệu, biển hiệu đã cấp.

2. Đối với trường hợp đổi phù hiệu, biển hiệu do mờ hoặc hỏng thì hồ sơ đề nghị đổi lại được miễn các nội dung nêu tại điểm b, c khoản 1 điều này.

3. Thời gian cấp phù hiệu, biển hiệu tối đa 01 ( một ) ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Sở Giao thông vận tải có trách nhiệm thu hồi, hủy bỏ phù hiệu, biển hiệu không sử dụng trước khi cấp phù hiệu, biển hiệu mới, lưu trữ trong thời hạn 06 (sáu) tháng.

#### **Điều 42. Phù hiệu xe chạy tuyến cố định**

Sở Giao thông vận tải căn cứ các văn bản: chấp thuận khai thác thử, chấp thuận khai thác tuyến, chấp thuận bổ sung xe hoặc thay thế xe hoặc hồ sơ đề nghị cấp lại phù hiệu của doanh nghiệp, hợp tác xã để cấp phù hiệu xe chạy tuyến cố định.

#### **Điều 43. Phù hiệu xe hợp đồng**

Đơn vị kinh doanh khi được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu cho những xe ô tô trong danh sách do đơn vị kinh doanh đề nghị và được đổi phù hiệu khi hết thời hạn theo quy định.

Xe đã tham gia khai thác vận tải hành khách tuyến cố định, nếu có nhu cầu vận chuyển hành khách theo hợp đồng thì doanh nghiệp, hợp tác xã có văn bản gửi cơ quan quản lý tuyến chứng minh về việc đảm bảo chấp hành tốt biểu đồ chạy xe trên tuyến cố định.

#### **Điều 44. Biển hiệu xe vận chuyển khách du lịch**

Đơn vị kinh doanh khi được cấp giấy phép kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô được Sở Giao thông vận tải cấp biển hiệu sau khi đã được cơ quan



thuộc ngành Văn hóa thể thao và Du lịch chứng nhận bằng văn bản đủ điều kiện vận chuyển khách du lịch.

**Điều 45. Phù hiệu xe taxi**

Doanh nghiệp, hợp tác xã khi được cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô taxi được Sở Giao thông vận tải cấp phù hiệu xe taxi.

**Điều 46. Thu hồi phù hiệu, biển hiệu**

1. Cơ quan cấp có trách nhiệm thu hồi phù hiệu, biển hiệu do mình cấp khi đơn vị kinh doanh vi phạm các quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị kinh doanh bị thu hồi phù hiệu, biển hiệu khi vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Sử dụng phù hiệu, biển hiệu không đúng quy định hoặc cố ý làm sai lệch các thông tin đã được ghi trên phù hiệu, biển hiệu đã cấp cho xe;

b) Phương tiện hoạt động không có hợp đồng vận chuyển hoặc hợp đồng lữ hành, chương trình du lịch và danh sách hành khách theo quy định;

c) Xe hợp đồng, xe vận chuyển khách du lịch bán vé cho hành khách đi xe hoặc đón thêm hành khách ngoài danh sách;

d) Xe chạy tuyến cố định, xe taxi, xe buýt không thực hiện từ 03 (ba) nội dung trở lên trong cam kết chất lượng dịch vụ hoặc không thực hiện nghiêm yết cam kết chất lượng dịch vụ trên xe;

e) Xe chạy tuyến cố định không đưa xe vào khai thác trên tuyến từ 03 (ba) chuyến liên tục trở lên hoặc không có Sổ nhật trình chạy xe hoặc không ghi, ghi không chính xác các nội dung trong Sổ nhật trình chạy xe;

g) Xe taxi không có đồng hồ tính tiền hoặc không có hộp đèn trên nóc xe theo quy định hoặc có gian lận trong việc tính tiền trên đồng hồ tính tiền;

h) Đưa xe không đúng biển kiểm soát đã đăng ký vào khai thác tuyến, trừ trường hợp thay thế xe đột xuất.

**Chương III**

**KINH DOANH VẬN TẢI HÀNG HOÁ BẰNG XE Ô TÔ**

**Điều 47. Xe ô tô kinh doanh vận tải hàng hoá**

Phải niêm yết tên, số điện thoại đơn vị kinh doanh, tự trọng của xe, tải trọng được phép chở ở mặt ngoài hai bên cánh cửa buồng lái. Xe taxi tải phải niêm yết giá cước vận tải hai bên thành xe.

**Điều 48. Hợp đồng vận tải, giấy vận tải và phiếu xuất hàng**

1. Hợp đồng vận tải phải bao gồm các thông tin sau: tên đơn vị vận tải, tên đơn vị, người thuê vận chuyển, loại và khối lượng hàng hóa, hành trình, địa chỉ và thời gian giao hàng, nhận hàng, giá cước vận tải, hình thức thanh toán,

các điều khoản thỏa thuận khi giao hàng, bồi thường, giao nhận giấy tờ liên quan đến hàng hóa và các vấn đề khác có liên quan đến quá trình vận tải.

2. Giấy vận tải bao gồm các thông tin sau: tên đơn vị vận tải, tên người thuê vận chuyển, hành trình, số hợp đồng (nếu có), ngày tháng ký, loại hàng và khối lượng hàng được vận chuyển trên xe, thời gian nhận hàng, thời gian giao hàng và các nội dung khác có liên quan đến quá trình vận tải. Giấy vận tải do đơn vị kinh doanh cấp cho lái xe phải được đóng dấu xác nhận của đơn vị; trường hợp là hộ kinh doanh thì chủ hộ phải ký, ghi rõ họ tên vào giấy vận tải.

3. Ngoài hợp đồng vận tải hoặc giấy vận tải và các giấy tờ của xe theo quy định, lái xe phải mang theo phiếu xuất hàng cho mỗi chuyến xe (chỉ áp dụng với trường hợp xuất hàng tại kho) do người thuê vận tải hoặc chủ hàng phát hành phù hợp với loại hàng hóa đang vận chuyển trên xe. Phiếu xuất hàng phải ghi rõ các thông tin sau: đơn vị xuất hàng, tên hàng hóa, trọng lượng hàng hóa, địa điểm xuất hàng, địa điểm giao hàng.

#### **Điều 49. Quản lý kinh doanh vận tải hàng hoá bằng xe ô tô**

1. Đơn vị kinh doanh có đủ các điều kiện theo quy định, trước khi đưa phương tiện vào kinh doanh vận tải hàng hoá phải thông báo bằng văn bản đến Sở Giao thông vận tải nơi đơn vị kinh doanh có trụ sở hoặc trụ sở chi nhánh. Nội dung thông báo gồm:

- a) Tên, địa chỉ, số điện thoại liên lạc của đơn vị kinh doanh;
- b) Số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; hình thức kinh doanh vận tải hàng hoá;
- c) Số lượng phương tiện, loại phương tiện, niên hạn sử dụng.

2. Công văn thông báo gửi tới Sở Giao thông vận tải địa phương. Sở Giao thông vận tải chỉ tiếp nhận thông báo để quản lý, theo dõi đồng thời xác nhận việc nhận thông báo cho đơn vị kinh doanh.

### **Chương IV**

#### **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ**

#### **Điều 50. Tổng cục Đường bộ Việt Nam**

1. Quản lý theo thẩm quyền hoạt động vận tải đường bộ bằng xe ô tô trong phạm vi cả nước, trực tiếp quản lý đối với các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh có cự ly trên 1000 (một nghìn) ki lô mét.

2. Tổng hợp và thông báo các nội dung công bố mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh.

3. Thống nhất in, phát hành Giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu “XE CHẠY TUYẾN CỐ ĐỊNH”, phù hiệu “XE HỢP ĐỒNG”, phù hiệu “XE TAXI”, biển hiệu “XE DU LỊCH”.

4. Biên soạn giáo trình, hướng dẫn các quy định cụ thể về việc tập huấn hướng dẫn về nghiệp vụ vận tải hành khách, an toàn giao thông cho lái xe taxi, lái xe buýt, nhân viên phục vụ trên xe.

5. Khai thác (định kỳ, đột xuất) thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe hoặc từ cơ sở dữ liệu tại máy chủ để phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

6. Lập trang thông tin điện tử tổng hợp về quản lý, khai thác hoạt động vận tải bằng xe ô tô.

7. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm quy định về kinh doanh vận tải đường bộ bằng xe ô tô theo quy định của pháp luật.

### **Điều 51. Sở Giao thông vận tải**

1. Quản lý hoạt động vận tải đường bộ bằng xe ô tô trong phạm vi địa phương.

2. Báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam việc công bố tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh theo phân cấp; công bố mạng lưới tuyến xe.

3. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt:

a) Quy hoạch chung mạng lưới vận tải hành khách bằng xe buýt. Bao gồm cả: tỉ lệ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và kế hoạch thực hiện đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật;

b) Các chính sách ưu đãi của nhà nước áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn;

c) Định mức kinh tế kỹ thuật và đơn giá cho hoạt động vận tải hành khách bằng xe buýt;

d) Quy hoạch phát triển vận tải hành khách bằng taxi trên địa bàn căn cứ vào đặc thù, đáp ứng nhu cầu đi lại của nhân dân đồng thời hạn chế và khắc phục tình trạng ùn tắc giao thông.

4. Quyết định mở, ngừng hoạt động đối với các tuyến xe buýt, bổ sung, thay thế xe, điều chỉnh hành trình, khi được sự đồng ý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Quyết định phê duyệt biểu đồ chạy xe buýt.

6. Quyết định giao kế hoạch cho các doanh nghiệp, hợp tác xã khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt tại địa phương.

7. Trực tiếp quản lý các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh có cự ly từ 1000 (một nghìn) ki lô mét trở xuống, các tuyến vận tải hành khách cố định nội tỉnh, các tuyến xe buýt.

8. Khai thác (định kỳ, đột xuất) thông tin bắt buộc từ thiết bị giám sát hành trình của xe hoặc từ cơ sở dữ liệu tại máy chủ để phục vụ công tác quản lý nhà nước về hoạt động vận tải, bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

9. Lập trang thông tin điện tử về quản lý, khai thác hoạt động vận tải bằng xe ô tô của địa phương.

10. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô cho đơn vị kinh doanh vận tải hành khách và doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hàng hóa bằng công ten nơ trên địa bàn.

11. In ấn, cấp phát và quản lý sổ nhật trình chạy xe theo quy định.

12. Quản lý, cấp các loại phù hiệu, biển hiệu theo quy định.

13. Thanh tra, kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền các hành vi vi phạm về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo quy định của pháp luật.

## **Chương V**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ HIỆU LỰC THI HÀNH**

#### **Điều 52. Chế độ báo cáo**

1. Định kỳ hàng quý trước ngày 20 của tháng đầu tiên quý sau, đơn vị kinh doanh vận tải phải báo cáo tình hình hoạt động kinh doanh về Sở Giao thông vận tải. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hành khách theo Phụ lục 16. Mẫu báo cáo kết quả hoạt động vận chuyển hàng hóa theo Phụ lục 17.

2. Định kỳ vào tháng 01 hàng năm, Sở Giao thông vận tải tổng hợp báo cáo hoạt động vận tải của địa phương để báo cáo Tổng cục Đường bộ Việt Nam. Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm tổng hợp báo cáo Bộ Giao thông vận tải trước tháng 02 hàng năm. Mẫu báo cáo tình hình hoạt động vận tải theo Phụ lục 18.

#### **Điều 53. Kiểm tra hoạt động vận tải bằng xe ô tô**

Cơ quan chức năng có liên quan thuộc Bộ Giao thông vận tải, Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Sở Giao thông vận tải theo thẩm quyền của mình có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc chấp hành các quy định về kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.

#### **Điều 54. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực sau 45 (bốn mươi năm) ngày kể từ ngày ký. Bãi bỏ các Quyết định sau:

a) Quyết định số 16/2007/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 26 tháng 3 năm 2007 ban hành quy định vận tải khách bằng ô tô theo tuyến cố định, hợp đồng và vận tải khách du lịch bằng ô tô;

b) Quyết định số 17/2007/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 26 tháng 3 năm 2007 ban hành quy định về vận tải khách bằng taxi;

c) Quyết định số 34/2006/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 16 tháng 10 năm 2006 ban hành quy định về quản lý vận tải khách công cộng bằng xe buýt;

d) Quyết định số 07/2008/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ngày 29 tháng 4 năm 2008 sửa đổi, bổ sung một số điều của "Quy định vận tải khách bằng ô tô theo tuyến cố định, hợp đồng và vận tải khách du lịch bằng ô tô" ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 3 năm 2007; "Quy định về vận tải khách bằng taxi" ban hành kèm theo Quyết định số 17/2007/QĐ-BGTVT ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

2. Các loại phù hiệu, sổ nhật trình theo các quyết định hiện hành được sử dụng đến hết thời hạn được ghi nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2010.

3. Các tuyến cố định liên tỉnh có cự ly từ 300 ki lô mét trở lên đang xuất phát và kết thúc tại các bến xe không phải là bến xe loại IV, III, II, và loại I được hoạt động đến hết thời gian cho phép nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm 2010.

#### **Điều 55. Trách nhiệm thi hành**

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan trong ngành giao thông vận tải chỉ đạo, đôn đốc, theo dõi thực hiện các quy định của Thông tư này.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ, Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

##### **Nơi nhận:**

- Như Điều 55;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng Bộ GTVT;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Website Chính phủ, Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, V.Tài (246).

**BỘ TRƯỞNG**

*Đã ký*

**Hồ Nghĩa Dũng**